

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2016/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 1.2016

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 01 năm 2016 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
(Ký tên và đóng dấu)

Hứa Ngọc Chính
HỨA NGỌC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278 Fax: 0650.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3700762464

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2016

Tháng 04. 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 01 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.883.002.186	9.566.536.200	10.883.002.186	9.566.536.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		10.883.002.186	9.566.536.200	10.883.002.186	9.566.536.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.018.712.618	6.196.885.942	7.018.712.618	6.196.885.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.864.289.568	3.369.650.258	3.864.289.568	3.369.650.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65.692.732	38.478.907	65.692.732	38.478.907
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30.852.188	45.966.364	30.852.188	45.966.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.478.335.308	925.037.694	1.478.335.308	925.037.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.420.794.804	2.437.125.107	2.420.794.804	2.437.125.107
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.420.794.804	2.437.125.107	2.420.794.804	2.437.125.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	489.573.053	625.248.345	489.573.053	625.248.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(5.414.093)	(76.039.660)	(5.414.093)	(76.039.660)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.936.635.844	1.887.916.422	1.936.635.844	1.887.916.422
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	353	343	353	343
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		353	343	353	343

Lập bảng


 Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


 Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc


 CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP
 M.S.Đ. N. S. W. TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG
 Đỗ Thành Lộc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.436.615.569	25.800.681.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.560.392.138	9.690.679.792
1. Tiền	111		1.560.392.138	1.690.679.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	3.132.359.111	1.478.499.732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.068.581.911	1.137.786.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.181.200	74.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		37.596.000	266.013.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13.871.091.525	14.132.045.000
1. Hàng tồn kho	141		13.871.091.525	14.132.045.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.772.795	499.457.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	872.772.795	487.297.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5		12.159.401
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.421.367.475	41.005.964.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	278.145.581	255.191.821
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		278.145.581	255.191.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.188.352.070	6.585.868.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.188.352.070	6.585.868.486
- Nguyên giá	222		19.037.762.299	19.037.762.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.849.410.229)	(12.451.893.813)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.954.869.824	34.164.904.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	34.165.787.820	33.377.483.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	789.082.004	787.420.689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.857.983.044	66.806.646.002
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.469.272.156	6.578.572.356
I. Nợ ngắn hạn	310		6.196.726.210	6.310.194.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.242.620.726	951.523.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	60.218.077	11.084.365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.735.773.856	3.498.443.766
4. Phải trả người lao động	314	V.12	232.989.754	172.648.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		282.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.619.390.769	577.713.569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		305.733.028	816.781.426
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		272.545.946	268.378.224
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		3.752.778
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	272.545.946	264.625.446
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.388.710.888	60.228.073.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	58.388.710.888	60.228.073.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.039.026.336	6.845.362.752
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.397.141.597	7.430.167.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.951.442.939	241.736.037
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.445.698.658	7.188.431.902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.857.983.044	66.806.646.002

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Giám đốc

Đỗ Thành Lộc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.089.640.407	7.352.141.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.163.037.002)	(5.329.093.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.180.349.000)	(1.919.364.850)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.598.960.449)	(322.116.808)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		391.126.736	238.510.681
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.765.779.967)	(2.412.986.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.227.359.275)	(2.392.908.129)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(984.010.000)	(3.047.220.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.081.621	38.478.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(902.928.379)	(3.008.741.093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.130.287.654)	(5.401.649.222)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.690.679.792	9.726.081.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	5.560.392.138	4.324.432.629

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

CỔ PHẦN
GACH NGÔI
CAO CẤP

Đỗ Thành Lộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2016

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

+ Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.301.573.206	84.236.877
Tiền mặt VND	1.301.573.206	84.236.877
- Tiền gửi ngân hàng	4.258.818.932	9.606.442.915
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	228.363.588	1.575.987.571
Tiền gửi VND	226.365.089	1.573.989.072
Tiền gửi ngoại tệ (89,02 USD quy đổi VND)	1.998.499	1.998.499
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (\leq 3T)	4.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	8.000.000.000
+ Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM	30.455.344	30.455.344
Cộng	5.560.392.138	9.690.679.792
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.068.581.911	1.137.786.207
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	1.913.734.170	529.111.935
+ Đại lý Trương Thị Hạnh	279.622.621	7.199.830
+ Đại lý Nguyễn Thị Tuyết		21.155.000
+ Đại lý Mai Nguyễn	127.980.985	169.059.658
+ Đại lý Phạm Chí Cường	188.673.380	
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân	479.323.356	411.160.000
+ Đại lý Kiều Nga	38.475.602	
+ Khác	40.771.797	99.784
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	26.181.200	74.700.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam		41.250.000
+ Liên Hiệp Khoa Học Địa Chất Môi Trường Và CN khoáng		
+ Trần Thanh Hồng	4.731.200	
+ Cty TNHH SX TM DV Bảo Sơn	21.450.000	21.450.000
+ Từ Ngọc Sa		12.000.000
3.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	37.596.000	266.013.525
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		18.763.889
+ Đặc cọc mua đất mở sết		200.000.000
+ BHXH-BHYT		46.252.636
+ Tạm ứng	37.596.000	997.000
Cộng	3.132.359.111	1.478.499.732
4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	11.383.527.284	10.798.346.252
- Công cụ, dụng cụ	40.201.384	46.479.576
- Chi phí SX, KD dở dang	323.783.503	205.611.898
- Thành phẩm	2.123.579.354	3.081.607.274
Cộng	13.871.091.525	14.132.045.000

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Thuế TNCN		12.159.401
Cộng		12.159.401

6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	278.145.581	255.191.821
Cộng	278.145.581	255.191.821

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.104.569.494	6.105.974.478	795.818.182	31.400.145	19.037.762.299
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
Số dư cuối năm	12.104.569.494	6.105.974.478	795.818.182	31.400.145	19.037.762.299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.605.269.513	3.696.493.213	118.730.942	31.400.145	12.451.893.813
- Khấu hao LK từ đầu năm	255.373.983	117.273.114	24.869.319		397.516.416
Số dư cuối quý	8.860.643.496	3.813.766.327	143.600.261	31.400.145	12.849.410.229
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	3.499.299.981	2.409.481.265	677.087.240		6.585.868.486
- Tại ngày cuối quý	3.243.925.998	2.292.208.151	652.217.921		6.188.352.070

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm 31/03/2016 nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Máy móc thiết bị	2.353.234.843 đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý	31.400.145 đ
Cộng	2.384.634.988 đ

8. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	872.772.795	487.297.704
+ CP bốc dỡ đất tầng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	872.772.795	449.147.704
+ CP dời đất ủ, xà bần		38.150.000
b) Dài hạn	34.165.787.820	33.377.483.377
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chính	32.727.670.578	31.932.385.726
-Chi phí khác mỏ sét Đồng Chính	445.462.890	452.396.722
-Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	108.281.245	153.828.121
-Chi phí thay tole nhựa coposite trại sản xuất	56.999.391	82.789.314
-Chi phí công cụ, dụng cụ	14.397.285	28.794.624
-Chi phí dời cát kẹp khai thác cát xây dựng	719.850.738	727.288.870
-Chi phí sơn nước văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ	93.125.693	
Cộng	35.038.560.615	33.864.781.081

9. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

- Cty TNHH Tư vấn TCKT và Kiểm Toán Phía Nam	41.250.000	41.250.000		
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	386.345.300	386.345.300	155.114.300	155.114.300
- DNTN Dững Gò Công	119.405.000	119.405.000	208.725.000	208.725.000
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi	98.286.300	98.286.300		
- Cty CP VL và XD Bình Dương	45.534.000	45.534.000		
- Cơ sở mua bán phụ tùng xe cơ giới Nghiệp			3.000.000	3.000.000
- DNTN Trọng Phát	255.366.586	255.366.586	479.688.000	479.688.000
- Trần Thanh Hồng			12.692.000	12.692.000
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	294.626.642	294.626.642	90.496.808	90.496.808
- Cty cổ phần HASS	6.898	6.898	6.898	6.898
Cộng	1.242.620.726	1.242.620.726	951.523.006	951.523.006

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	34.873.626	3.782.614
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	25.344.451	7.301.751
Cộng	60.218.077	11.084.365

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh		Cuối năm
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	255.240.944	723.631.308	593.480.660	385.391.592
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.598.960.449	489.573.053	1.598.960.449	489.573.053
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.557.563.304	89.357.720		1.646.921.024
- Thuế tài nguyên	73.263.069	141.562.590	194.257.915	20.567.744
- Phí bảo vệ môi trường	13.416.000	25.416.000	35.126.000	3.706.000
- Thuế TNCN		78.769.415	38.172.266	40.597.149
- Tiền thuê đất		149.017.294		149.017.294
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	3.498.443.766	1.700.327.380	2.462.997.290	2.735.773.856

12. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ tiền lương thực hiện	232.989.754	172.648.000
Cộng	232.989.754	172.648.000

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí khuyến mãi doanh số tiêu thụ sản phẩm		54.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng, HN người lao động		228.000.000
Cộng		282.000.000

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	138.054.479	138.054.479
- Kinh phí công đoàn	20.568.340	15.659.680
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá		50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.460.767.950	373.999.410
Cộng	1.619.390.769	577.713.569

(*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2015 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các	3.945.410.017	3.937.103.445
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng		282.000.000
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	272.545.946	264.625.446
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.115.802.788	1.968.421.748
+ Tiền đền bù đất mỏ sét và chi phí ban đầu	1.557.061.283	1.422.056.251
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	789.082.004	787.420.689

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN xác định thuế TN hoãn lại phải trả	20%	20%
- Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước		18.763.889
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng	-	3.752.778

17. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	272.545.946	264.625.446
Cộng	272.545.946	264.625.446

18. Vốn chủ sở hữu						
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm trước						
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000	(730.457.045)	5.753.462.859		2.560.886.037	54.266.891.851
- Điều chuyển quỹ CSH						
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước					10.918.998.927	10.918.998.927
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.091.899.893		(1.091.899.893)	
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					(3.246.810.000)	(3.246.810.000)
thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)					(1.711.007.132)	(1.711.007.132)
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	(730.457.045)	6.845.362.752		7.430.167.939	60.228.073.646
năm nay						
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	(730.457.045)	6.845.362.752		7.430.167.939	60.228.073.646
- Điều chuyển quỹ CSH						
- Lợi nhuận tăng trong quý này					1.936.635.844	1.936.635.844
+ Phân phối cho quỹ CSH			193.663.584		(193.663.584)	
+ Chia cổ tức					(3.478.725.000)	(3.478.725.000)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)					(297.273.602)	(297.273.602)
Số dư cuối quý này	46.683.000.000	(730.457.045)	7.039.026.336		5.397.141.597	58.388.710.888

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000

- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.478.725.000	3.246.810.000

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	4.668.300	4.668.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Ngoại tệ các loại :		
+ USD	89,02	89,02
+ Tỷ giá quy đổi	22.450	22.450
+ VNĐ tương ứng	1.998.499	1.998.499

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	10.479.467.273	3.633.460.498
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp, cát xây dựng	403.534.913	5.933.075.702
Cộng	10.883.002.186	9.566.536.200

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	6.650.918.496	2.812.751.344
- Giá vốn đất sét	367.794.122	3.384.134.598
Cộng	7.018.712.618	6.196.885.942

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	65.692.732	38.478.907
Cộng	65.692.732	38.478.907

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay		
Cộng		-

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng		10.370.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.852.188	
- Chi phí bằng tiền khác		35.596.364
Cộng	30.852.188	45.966.364
6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	976.996.640	602.983.760
- Chi phí vật liệu quản lý	9.516.431	4.513.818
- Chi phí đồ dùng văn phòng	19.209.091	17.272.726
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.094.042	26.094.042
- Thuế phí và lệ phí	152.017.294	3.000.000
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	15.959.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.967.077	98.236.771
- Chi phí bằng tiền khác	181.534.733	156.977.577
Cộng	1.478.335.308	925.037.694
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.868.801.695	2.603.597.302
- Chi phí công cụ	25.124.963	24.846.164
- Chi phí nhân công	2.595.583.669	2.203.636.395
- Chi phí khấu hao TSCĐ	308.060.056	351.506.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.377.398	1.974.889.236
- Chi phí khác bằng tiền	795.400.269	2.334.834.476
Cộng	7.528.348.050	9.493.310.398
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.420.794.804	2.437.125.107
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	27.070.461	404.912.824
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí đền bù mua đất mỏ xác định lại theo QĐ 2496	290.306.572	331.898.713
+ Hoàn nhập lãi dự thu năm trước	18.763.889	
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm nay		13.736.111
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng	(282.000.000)	
+ Các khoản khác		59.278.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.447.865.265	2.842.037.931
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	489.573.053	625.248.345

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(58.061.315)	(73.017.716)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm trước	(3.752.778)	-
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm nay	-	(3.021.944)
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng	56.400.000	
+ C.phí thuế hoãn lại do thay đổi thuế suất thuế TNDN		
Cộng	(5.414.093)	(76.039.660)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.936.635.844	1.887.916.422
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	297.273.602	295.836.505
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353	343

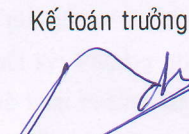
VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty TNHH MTV VL và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	529.111.935
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	4.064.309.184
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	2.679.686.949
- Số còn phải thu	1.913.734.170
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đồng)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	908.095.148
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	908.095.148
- Số còn phải thu	-
2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2015 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 01 năm 2016 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

